

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 5 - 2022

“Về việc tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trường Vũ

2. Bà Thái Trân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 279/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ 08, ấp P A A, xã P V, thị xã T C, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 03, ấp L H, xã L A, thị xã T C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Tổ 08, ấp P A A, xã P V, thị xã T C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Trần Văn B sống chung với nhau vào năm 1991, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012 cấp ngày 17/5/2012.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra cãi vã, ông B không chăm lo làm ăn, quan tâm đến cuộc sống gia đình, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống từ đầu năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn B.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị Ngọc B với ông Trần Văn B có 04 (bốn) con chung tên: Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1992; Trần Thị M, sinh năm 1995 và Trần Hoàng L, sinh ngày 14/9/2003 và Trần Thị Bích N, sinh năm 1997 (đã chết lúc nhỏ, không làm giấy khai tử) Tất cả đều trưởng thành, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn B có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 08, ấp P A A, xã P V, thị xã T C, tỉnh An Giang. Ông B không có mặt tại nơi cư trú, do đó Tòa án không ghi được lời khai nhưng theo biên bản làm việc ngày 17/3/2022, ông B có lời trình bày thống nhất theo yêu cầu của bà B về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung, hiện đang làm thuê tại thành phố Hồ Chí Minh nên không về giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà B không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ hai do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn với ông Trần Văn B.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc B với ông Trần Văn B có 04 (bốn) con chung tên: Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1992; Trần Thị M, sinh năm 1995

và Trần Hoàng L, sinh ngày 14/9/2003 và Trần Thị Bích N, sinh năm 1997 (đã chết lúc nhỏ, không làm giấy khai tử), tất cả đều trưởng thành và tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn B có địa chỉ cư trú tại: ấp P A A, xã P V, thị xã T C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Ông Trần Văn B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng bằng cách niêm yết tại nơi cư trú của ông B theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Trần Văn B sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012 cấp ngày 17/5/2012 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông B không chăm lo làm ăn, quan tâm đến cuộc sống gia đình, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc và vợ chồng không còn chung sống từ năm 2015 cho đến nay. Do không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn B.

Xét thấy, ông Trần Văn B không có bản tự khai, mặc khác do ông B thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, do đó Tòa án không ghi được lời khai của ông B nhưng theo biên bản xác minh và biên bản làm việc ngày 17/3/2022 thì được biết bà B và ông B sống chung không hạnh phúc cách đây khoảng 6-7 năm, bà B và ông B cũng đã nhiều lần có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử động viên bà B đoàn tụ nhưng bà B vẫn cương quyết ly hôn, hơn nữa bà B và ông B đã không còn chung sống với nhau đến nay cũng đã lâu, điều này cho thấy

hôn nhân giữa bà B và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho bà B ly hôn với ông B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012 cấp ngày 17/5/2012 do Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Trần Văn B không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc B với ông Trần Văn B có 04 (bốn) con chung tên: Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1992; Trần Thị M, sinh năm 1995 và Trần Hoàng L, sinh ngày 14/9/2003 và Trần Thị Bích N, sinh năm 1997 (đã chết).

Xét thấy, tất cả các con của bà B và ông B đã trưởng thành và có khả năng tự lập được, bà B không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày trong thời gian chung sống với ông Trần Văn B không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung, nhưng do chưa ghi được lời khai của ông Trần Văn B, ngoài lời khai của bà B không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh bà B với ông B có tài sản chung và nợ chung hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này nếu đương có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc B.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn với ông Trần Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012 ngày 17/5/2012 do Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Trần Văn B không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B với ông Trần Văn B có 04 (bốn) con chung tên: Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1992; Trần Thị M, sinh năm 1995 và Trần Hoàng L, sinh ngày 14/9/2003 và Trần Thị Bích N, sinh năm 1997 (đã chết). Tất cả đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006010 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

5. *Về quyền kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trần Văn B được quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Vĩnh Hòa, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang